

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PLEIKU
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2025/KDTM-ST
Ngày 13-03-2025
V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PLEIKU, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Công Tôn

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Tô Thị Lành

Ông Nguyễn Bá Lý

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Đại Bình - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thắng Trinh - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 3 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 63/2024/TLST - KDTM ngày 27 tháng 6 năm 2024 về “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2024/QĐXXST - KDTM ngày 10 tháng 12 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 56/2024/QĐST - KDTM ngày 27 tháng 12 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2025/QĐST - KDTM ngày 21 tháng 01 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2025/QĐST - KDTM ngày 21 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH T1. Địa chỉ: Số A đường Đ, phường T, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ văn phòng đại diện: Số I đường L, phường T, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: Bà Võ Nguyễn Ngọc T, chức vụ: Giám đốc. Địa chỉ: Số A đường C, phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. *Có mặt.*

Bị đơn: Công ty Cổ phần X. Địa chỉ: Hẻm A đường H, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Đại diện theo pháp luật: Bà Bùi Thị Diệu H, chức vụ: Chủ tịch HĐQT. Địa chỉ thường trú: Số B đường N, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. *Vắng mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện đề ngày 25 tháng 5 năm 2024 và tại phiên tòa, nguyên đơn là Công ty TNHH T1 và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là bà Võ Nguyễn Ngọc T trình bày:

Giữa Công ty TNHH T1 (sau đây gọi tắt là: Công ty T1) và Công ty Cổ phần X (sau đây gọi tắt là: Công ty X) ký hợp đồng mua bán trái sầu riêng số 01-2023/HĐMB-GB-OCOP ngày 26-7-2023. Căn cứ nội dung hợp đồng thì bên Công ty X sẽ thực hiện cung cấp hàng hóa sản phẩm trái sầu riêng cho Công ty T1 đúng hạn đã thỏa thuận trong hợp đồng. Tuy nhiên, khi đã nhận số tiền đặt cọc 5.000.000.000 đồng (năm tỷ đồng) thì Công ty X không thực hiện được việc cung cấp đủ số lượng hàng hóa theo yêu cầu Công ty T1 và chỉ cần trừ hàng hóa đã cung cấp cho Công ty T1 tương đương giá trị 2.919.300.000 đồng, số hàng hóa còn lại Công ty X chưa thực hiện cho Công ty T1 tương đương với số tiền 2.080.700.000 đồng.

Sau khi thương lượng bàn bạc giữa hai bên về việc thực hiện hợp đồng, đến ngày 28-8-2023 bà Bùi Thị Diệu H là đại diện theo pháp luật của Công ty X có xác nhận công nợ với Công ty T1 do bà Võ Nguyễn Ngọc T làm đại diện theo pháp luật đã xác nhận Công ty X còn nợ và có nghĩa vụ thanh toán 2.080.700.000 đồng cho Công ty T1 trong thời hạn thanh toán là 30 ngày, trước ngày 25-9-2023. Sau rất nhiều lần làm việc, trao đổi nhưng Công ty X không thực hiện việc thanh toán số tiền còn nợ theo như cam kết. Đến nay đã quá lâu nhưng Công ty X không thực hiện việc thanh toán theo như xác nhận công nợ ngày 28-8-2023. Vì vậy, Công ty T1 khởi kiện Công ty Cổ phần X, do bà Bùi Thị Diệu H làm đại diện theo pháp luật, yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc:

- Công ty Cổ phần X có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH T1 số tiền gốc còn nợ là 2.080.700.000 đồng (hai tỷ, không trăm tám mươi triệu, bảy trăm ngàn đồng).

- Công ty Cổ phần X có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH T1 số tiền phạt do vi phạm hợp đồng, tương ứng 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng vi phạm (2.080.700.000 đồng), thành tiền 166.400.000 đồng.

- Công ty Cổ phần X có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH T1 số tiền lãi chậm trả (lãi suất trung bình của 03 ngân hàng thương mại tại địa phương tạm xác định là 10%/năm) tính trên số tiền gốc 2.080.700.000 đồng từ ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán ngày 25-9-2023 đến ngày giải quyết xong vụ án sơ thẩm. Tạm tính tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 25-9-2023 đến ngày khởi kiện 25-5-2024 là 8 tháng, cụ thể $10\%/năm \times 8 \text{ tháng} \times 2.080.000.000 \text{ đồng} = 138.667.000 \text{ đồng}$.

Tổng cộng Công ty Cổ phần X có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH T1 số tiền tạm tính là 2.385.067.000 đồng.

2. Tại phiên tòa, nguyên đơn Công ty TNHH T1 do bà Võ Nguyễn Ngọc T làm đại diện theo pháp luật xin rút 01 phần yêu cầu khởi kiện về phạt vi phạm hợp đồng là 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng vi phạm (2.080.700.000 đồng), thành tiền 166.400.000 đồng.

3. Ngày 15-7-2024 bà Bùi Thị Diệu H có văn bản với tiêu đề “Đơn phản tố” đề ngày 12-7-2024 đã trình bày nội dung thỏa thuận ký kết hợp đồng mua bán trái sầu riêng giữa Công ty Cổ phần X với công ty đơn Công ty TNHH T1 đúng theo hợp đồng mua bán trái sầu riêng số 01-2023/HĐMB-GB-OCOP ngày 26-7-2023. Đồng thời sau khi ký kết hợp đồng với bà Võ Nguyễn Ngọc T thì giữa bà và bà T thỏa thuận bằng miệng với nhau bà T chuyển trước số tiền 5.000.000.000 đồng (tương đương tiền ứng 1/3 giá trị hợp đồng) và bà tuyên đã chuyển vào tài khoản cá nhân của bà. Sau khi bà T chuyển khoản (Quá 3 ngày như đã thỏa thuận trong hợp đồng) thì bà đã chuyển cho bà Võ Nguyễn Ngọc T 1 công tơ nơ hàng với trị giá 5.800.000.000 đồng. Bà cho rằng bà T và công ty của bà T đã vi phạm hợp đồng đã ký về thời gian chuyển tiền đặt cọc, số tiền đặt cọc là 15 tỷ đồng nên hợp đồng mà Công ty Cổ phần X đã ký kết với Công ty TNHH T1 không có hiệu lực pháp luật. Việc bà T chuyển tiền cho bà là thỏa thuận cá nhân giữa bà với bà T chứ không có liên quan gì đến Công ty Cổ phần X và Công ty TNHH T1.

Bị đơn là Công ty Cổ phần X do bà Bùi Thị Diệu H là đại diện theo pháp luật đã được Tòa án triệu tập họp lệ tham gia phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải; tham gia phiên tòa nhưng bị đơn luôn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; không có đơn xin xét xử vắng mặt nên không có lời khai tại phiên tòa trong hồ sơ vụ án.

4. Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng và đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải thanh toán số tiền gốc 2.080.700.000 đồng và nợ lãi chậm thanh toán theo quy định của Luật Thương mại năm 2005. Buộc bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Việc thỏa thuận Tòa án giải quyết trong hợp đồng là Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là vô hiệu theo thẩm quyền giải quyết của cấp Tòa án, nên Công ty TNHH T1 khởi kiện tranh chấp hợp đồng thương mại mua bán hàng hóa đối với Công ty Cổ phần X có địa chỉ tại Phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai là đúng thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai theo quy định khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn, người đại diện theo pháp luật của bị đơn là bà Bùi Thị Diệu H đã được Tòa án triệu tập họp lệ để tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, nên theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, vắng mặt người đại diện theo pháp luật của bị đơn.

[3] Về nội dung: Ngày 26-7-2023 giữa Công ty TNHH T1 và Công ty Cổ phần X đã ký kết hợp đồng mua bán trái sầu riêng số 01-2023/HĐMB-GB-OCOP, theo đó bên bán là Công ty X (bên B) thỏa thuận với Công ty T1 (bên A) về số lượng hàng hóa đặt hàng dự kiến 10 cont lạnh 40Ft; số lượng hàng giao từng phần tối thiểu tạm tính từ ngày 06 tháng 8 đến ngày 05 tháng 9 giao hết 10 cont, số lượng thực tế sẽ do bên B thông báo bằng văn bản, tổng số lượng hàng tạm tính 270.000 kg, giá trị hàng tạm tính 53.100.000.000 đồng. Đồng thời cam kết về giá cố định, giá biến động; chất lượng và quy cách hàng hóa; bao bì đóng gói; phương thức giao nhận hàng hóa, thời gian giao hàng của 10 cont là từ ngày 06-08-2023 đến ngày 05-09-2023, không kể những ngày mưa (kể từ ngày đã đặt cọc, Cont đầu tiên giao trong vòng 10 ngày); phương thức thanh toán, bên A đặt cọc 30% giá trị dự tính trên giá trị của 03 cont hàng, số tiền tạm tính là 5.000.000.000 đồng và bên A thanh toán chuyển khoản cho bên B bằng Việt Nam đồng; điều kiện, thời hạn thanh toán; hiệu lực của hợp đồng; trách nhiệm trong việc thực hiện hợp đồng và thủ tục giải quyết tranh chấp hợp đồng. Sau khi kết hợp đồng, Công ty T1 đã chuyển số tiền đặt cọc là 5.000.000.000 đồng và Công ty X đã tiến hành giao hàng sau khi đã nhận cọc của Công ty T1.

[4] Ngày 25-8-2023 giữa Công ty T1 và Công ty X lập bảng kê nhận hàng và các mục thanh toán hộ theo hợp đồng mua bán số 01-2023/HĐMB-GB-OCOP, theo đó số tiền Công ty X còn nợ lại Công ty T1 là 2.080.700.000 đồng, tại Bảng kê các bên xác định thời hạn thanh toán số tiền còn nợ là phải thanh toán trước ngày 25-9-2023.

[5] Xét hợp đồng mua bán hàng hóa số 01-2023/HĐMB-GB-OCOP được xác lập giữa các bên là tự nguyện thỏa thuận, không vi phạm điều cấm của pháp luật, pháp nhân được người đại diện theo pháp luật thực hiện việc ký kết đảm bảo về chủ thể giao kết. Sau khi ký kết hợp đồng các bên tiến hành thực hiện hợp đồng, bên mua chuyển tiền đặt cọc, bên bán nhận cọc và giao hàng theo như bảng kê ngày 25-8-2023, do đó hợp đồng mua bán hàng hóa số 01-2023/HĐMB-GB-OCOP phát sinh hiệu lực.

[6] Bảng kê nhận hàng và các mục thanh toán hộ giữa Công ty TNHH T1 và Công ty Cổ phần X được xác lập ngày 25 tháng 8 năm 2023 là căn cứ để xác lập quyền và nghĩa vụ của các bên từ Quan hệ kinh doanh thương mại mua bán hàng hóa, nhưng Công ty X không thực hiện thanh toán số tiền 2.080.700.000 đồng trước ngày 25-9-2023 như đã thỏa thuận và cho đến nay vẫn chưa thanh toán cho Công ty T1 là vi phạm nghĩa vụ thanh toán, nên Hội đồng xét xử có cơ sở buộc Công ty Cổ phần X phải thanh toán số tiền nợ gốc 2.080.700.000 đồng cho Công ty TNHH T1 theo quy định tại Điều 280 của Bộ luật Dân sự.

[7] Tại phiên toà nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về yêu cầu Công ty Cổ phần X phải chịu tiền phạt do vi phạm hợp đồng là 8% trên giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm. Xét thấy việc rút yêu cầu của nguyên đơn là tự nguyện, nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử phần yêu cầu của nguyên đơn đã rút theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[8] Xét yêu cầu tính lãi chậm trả 10%/năm tính trên số tiền gốc còn nợ 2.080.700.000 đồng kể từ ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán ngày 25-9-2023 theo Bảng kê nhận hàng và các mục thanh toán hộ giữa Công ty TNHH T1 và Công ty Cổ phần X

được xác lập ngày 25 tháng 8 năm 2023 cho đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 13-03-2025) và tiếp tục tính lãi chậm trả trên số tiền nợ cho đến khi thanh toán xong là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 280; khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Dân sự.

[9] Tại phiên tòa và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn xác định mức lãi suất chậm trả là 10%/năm là phù hợp với mức trung bình của 03 Ngân hàng thương mại trên địa bàn theo quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại và có lợi cho bị đơn nên cần chấp nhận. Do đó, số tiền lãi chậm trả được tính như sau: 2.080.700.000 đồng x 10% /năm x 01 năm 06 tháng 16 ngày (531 ngày)=302.699.096 đồng. Như vậy, tổng số tiền nợ gốc và tiền lãi chậm trả mà Công ty Cổ phần X phải thanh toán cho Công ty TNHH T1 là: 2.080.700.000 đồng + 302.699.096 đồng=2.383.399.096 đồng.

[10] Tại văn bản với tiêu đề “Đơn phản tố” đề ngày 12-7-2024 bị đơn thừa nhận có ký hợp đồng với nội dung như trên, tuy nhiên bà H cho rằng số tiền 5.000.000.000 đồng mà bà T đã chuyển cho bà H là thỏa thuận bằng miệng, và chuyển vào tài khoản cá nhân của bà H chứ không phải thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng mua bán trái sầu riêng là không có căn cứ, bởi lẽ theo thỏa thuận đặt cọc số tiền 5.000.000.000 đồng còn thể hiện tại Bảng kê nhận hàng và các mục thanh toán hộ ngày 25-8-2023 có ký xác nhận 02 Công ty. Như vậy, thỏa thuận đặt tiền cọc 5.000.000.000 đồng là có thật giữa bà H và bà T (là 02 đại diện pháp luật của Công ty) và được xác lập lại bằng Bảng kê nhận hàng và các mục thanh toán ngày 25-8-2023, có quy định thời hạn thanh toán trước ngày 25-9-2023, do đó theo quy định tại khoản 1 Điều 87 của Bộ luật dân sự 2015 thì: “Pháp nhân phải chịu trách nhiệm dân sự về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện nhân danh pháp nhân” và nội dung của bà H trình bày không có nội dung bù trừ nghĩa vụ nên không phải là yêu cầu phản tố nên Tòa án không xem xét, thụ lý yêu cầu này của bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 200 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[11] Về án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn Công ty Cổ phần X phải chịu án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 5; khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 200; khoản 2 Điều 227; Điều 271; khoản 1 Điều 273 và Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 24; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Áp dụng các Điều các Điều 87, 274, 275, 276, 280 và Điều 357 của Bộ luật Dân sự 2015;

- Áp dụng các Điều 24, 50 và Điều 306 của Luật Thương mại;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T1.

3. Buộc Công ty Cổ phần X phải thanh toán cho Công ty TNHH T1 số tiền 2.383.399.096 đồng (*hai tỷ, ba trăm tám mươi ba triệu, ba trăm chín mươi chín nghìn, không trăm chín mươi sáu đồng*). Trong đó, số tiền nợ gốc 2.080.700.000 đồng (*hai tỷ, không trăm tám mươi triệu, bảy trăm nghìn đồng*) và số tiền lãi chậm thanh toán là 302.699.096 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng là 8% trên giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm của Công ty TNHH T1 đối với Công ty Cổ phần X.

3. Về án phí sơ thẩm:

- Công ty TNHH T1 không phải chịu tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 39.850.670 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001585 ngày 22 tháng 6 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

- Buộc Công ty Cổ phần X phải chịu tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm 79.667.982 đồng sung công quỹ nhà nước.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm. Riêng các đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự và Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Pleiku;
- Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai;
- Thi hành án dân sự thành phố Pleiku;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phan Công Tồn

